4

Zhège gōngzuò shì tā bāng wǒ jièshào de

这个工作是他帮我介绍的

He recommended me for this job

一、听力 Listening 04-1

第一部分 Part I

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù shàng bān. 我 每 天 坐 公共汽车 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片
Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动?
Example: What sport do you like?
Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
My favorite sport is playing football. D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如：
Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Example:
Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Question: What color is Xiao Wang's cup?

	hóngsè		hēisè		báisè
	A 红色 red √		B 黑色 black		C 白色 white
	Zhāng lǎoshī		xiǎo Wáng		Wáng lǎoshī
11.	A 张 老师		B 小 王		C 王 老师
	Dàwèi		Lǐ xiānsheng		bù zhīdào
12.	A 大卫		B 李 先生		C 不知道
	yì nián qián		yì nián duō le		liǎng nián qián
13.	A 一年 前		B 一年 多了		C 两 年 前
	hěn bù xǐhuan		fēicháng xǐhuan		bú tài xǐhuan
14.	A 很不喜欢		B 非常 喜欢		C 不太喜欢
	shí nián		bú dào shí nián		shíjǐ nián
15.	A 十年		B 不到十年		C 十几年

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Example: I go to play basketball every Saturday.

Tāngmǔ xiānsheng jièshào wǒmen rènshi de.
16. 汤姆 (Tom) 先生 介绍 我们 认识 的。 ☐

Bàba yǐjīng huílai le, tā zài kàn diànshì ne.
17. 爸爸 已经 回来 了，他 在 看 电视 呢。 ☐

Zuótiān shì wǒ de shēngrì, zhè shì wǒ zhàngfu sòng gěi wǒ de.
18. 昨天 是 我 的 生日，这 是 我 丈夫 送 给 我 的。 ☐

Wǎnfàn shì Lǐ xiǎojiě bāng wǒ zuò de.
19. 晚饭 是 李 小姐 帮 我 做 的。 ☐

Zhāng xiānsheng fēicháng máng, wǎnshang bù néng huí jiā.
20. 张 先生 非常 忙，晚上 不 能 回 家。 ☐

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

	jièshào	bāng	gěi	fēicháng	guì	yǐjīng
	A 介绍	B 帮	C 给	D 非常	E 贵	F 已经

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。

Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Wǒ shēntǐ bù hǎo, bù néng qù xuéxiào, nǐ wǒ gěi Wáng lǎoshī dǎ ge diànhuà ba.

21. 我 身体 不 好，不 能 去 学校，你（ ）我 给 王 老师 打个 电话 吧。

Míngtiān shì Lìli de shēngrì, nǐ xiǎng sòng tā shénme?

22. 明天 是 丽丽 的 生日，你 想 送（ ）她 什么？

Zhè běn shū hǎo, wǒmen dōu kàn le, nǐ yě kànkan ba.

23. 这 本 书（ ）好，我们 都 看 了，你 也 看看 吧。

Yīshēng shuō nǐ de bìng hǎo le, míngtiān kāishǐ bù chī zhège yào le.

24. 医生 说 你 的 病（ ）好 了，明天 开始 不 吃 这个 药 了。

Nǐ rènshi Lǐ xiānsheng ma? Néng bu néng gěi wǒ yíxià.

25. 你 认识 李 先生 吗？能 不 能 给 我（ ）一下。

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Māma zuò wǎnfàn le, wǎnshang wǒmen huíjiā chī fàn ba.
26. 妈妈 做 晚饭 了， 晚上 我们 回家 吃 饭 吧。

Tāmen wǎnshang bù chūqu chī fàn.
★ 他们 晚上 不 出去 吃 饭。 ( )

Xiàwǔ wǒ shuì jiào de shíhou yǒu yí ge diànhuà, wǒ méi jiē.
27. 下午 我 睡 觉 的 时候 有 一 个 电话， 我 没 接。

Wǒ bù zhīdào diànhuà shì shéi dǎ de.
★ 我 不 知道 电话 是 谁 打 的。 ( )

Míngtiān shì nǐ de shēngrì, míngtiān wǎnshang wǒ bù gōngzuò.
28. 明天 是 你 的 生日， 明天 晚上 我 不 工作。

Tā míngtiān wǎnshang méiyǒu shíjiān.
★ 他 明天 晚上 没有 时间。 ( )

Nǐ wèn yíxià bàba shénme shíhou qù tī zúqiú.
29. 你 问 一下 爸爸 什么 时候 去 踢 足球。

Bàba yào tī zúqiú.
★ 爸爸 要 踢 足球。 ( )

Shānmǔ, wǒ gěi nǐ jièshào yíxià, zhè shì wǒ de dàxué tóngxué Xiè Lì.
30. 山姆， 我 给 你 介绍 一下，这 是 我 的 大学 同学 谢 力。

Wǒ hé Xiè Lì shì dàxué de shíhou rènshi de.
★ 我 和 谢 力 是 大学 的 时候 认识 的。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答

Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Zhè běn shū shì nǐ shénme shíhou xiě de?
A 这 本 书 是你 什么 时候 写 的?

Zuótiān wǎnshang de diànhuà shì shéi dǎ de?
B 昨天 晚上 的 电话 是 谁 打 的?

Nǐ de Hànzì fēicháng piàoliang!
C 你的汉字 非常 漂亮!

Jīntiān wǒ fēicháng gāoxìng, nǐmen duō chī diǎnr.
D 今天 我 非常 高兴, 你们 多 吃 点儿。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢? 你 看见 他了吗?

Zhè jǐ tiān wǒ bù xiǎng chī fàn, juéde hěn lèi.
F 这 几天 我不 想 吃饭, 觉得 很 累。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 E

Example: He is still studying in the classroom.

Wáng Fāng dǎ de, tā shuō jīntiān bù néng qù xuéxiào le.
31. 王 方 打的, 她 说 今天 不 能 去 学校 了。 ☐

Xièxiè! Wǒ shì dàxué de shíhou kāishǐ xué de.
32. 谢谢! 我 是 大学的 时候 开始 学 的。 ☐

Shì bu shì bìng le? Nǐ wèn yíxià yīshēng ba.
33. 是 不是 病 了? 你 问 一下 医生 吧。 ☐

Èrlíngyīyī nián ba, yǐjīng liǎng nián le.
34. 2011 年 吧, 已经 两 年 了。 ☐

Wǒmen yě hěn gāoxìng, shēngrì kuàilè!
35. 我们 也 很 高兴, 生日 快乐! ☐

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 04-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1 题：听录音，注意每个句子中重读的部分
Question 1: Listen to the recording and pay attention to the stress in each sentence.

Wǒ yào qù Běijīng lǚyóu.
（1）我 要 去 北京 旅游。

Wǒ xǐhuan chī Zhōngguócài.
（2）我 喜欢 吃 中国菜。

Zhuōzi shang yǒu yì běn shū, méiyǒu diànnǎo.
（3）桌子 上 有一本书，没有 电脑。

Dàwèi Hànyǔ shuō de hěn liúlì.
（4）大卫 汉语 说 得很 流利。

Nǐ chuān de tài shǎo le.
（5）你 穿 得太 少 了。

第二部分 Part Ⅱ

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意重读的部分
Question 2: Listen to the recording and repeat the following sentences, paying attention to the stress in each sentence.

Wǒ érzi shì yīshēng.
（1）我 儿子 是 医生。

Wǒ māma Zhōngguócài zuò de hěn hǎo.
（2）我 妈妈 中国菜 做 得 很 好。

Xiàwǔ wǒ qù péngyou jiā kàn diànyǐng.
（3）下午 我 去 朋友 家 看 电影。

Dàwèi xiě Hànzì xiě de hěn piàoliang.
（4）大卫 写 汉字 写 得 很 漂亮。

Zuótiān Lǐ Yuè mǎi le yí ge bēizi.
（5）昨天 李 月 买了 一 个 杯子。

LIVEWORKSHEETS

四、汉字 Characters

第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类
Questions1-2: Group the characters with the same radical.

A 快　　B 纸　　C 情　　D 给

E 慢　　F 红　　G 忙　　H 绍

1. 纟：_____

2. 忄：_____

第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看生词和图片，猜出词义
Question 3: Guess the meaning of each word based on the new words and pictures.

篮球　　足球　　乒乓球　　网球

____　　____　　____　　____

A

B

C

D

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 4 题：看笔顺，写独体字

Question 4: Look at the stroke order and practice writing the single-component characters.

liǎng 一 丆 冂 丙 丙 两 两

两

yuè/lè 一 𠂆 乐 乐 乐

乐

zhǎng/cháng 丿 𠂇 长 长

长

LIVEWORKSHEETS